

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị (Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 22/01/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 410/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 7/3/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thanh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thanh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.747,46	3.515,32	3.023,26	2.585,81	3.949,37	2.237,72	2.866,44	4.176,23	1.857,98	2.578,73	1.956,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.856,60	3.149,65	2.738,82	2.382,67	3.602,69	2.037,19	2.595,07	3.771,11	1.621,44	2.228,52	1.729,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.346,21	2.909,24	2.503,53	2.165,30	3.301,80	1.848,13	2.391,69	3.358,20	1.438,22	1.842,51	1.587,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.346,21</i>	<i>2.909,24</i>	<i>2.503,53</i>	<i>2.165,30</i>	<i>3.301,80</i>	<i>1.848,13</i>	<i>2.391,69</i>	<i>3.358,20</i>	<i>1.438,22</i>	<i>1.842,51</i>	<i>1.587,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Túc	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	277,95	3,10	83,41	5,00	4,03	0,11	1,41	100,80	5,36	63,12	11,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.144,15	235,42	151,78	210,37	293,99	188,95	201,89	310,34	118,67	302,77	129,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,87	0,12			2,87		0,08	1,77	58,64	20,12	0,27
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,42	1,77	0,10	2,00					0,55		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.890,86	365,67	284,45	203,14	346,69	200,53	271,37	405,12	236,54	350,21	227,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43									3,43	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,05									7,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,37	0,85	0,41	1,07	1,06	1,12	0,33	1,30	1,64	2,56	1,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,76	0,23	0,10	0,50	0,29	0,50	0,10			3,04	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.502,75	99,29	153,68	105,81	197,93	80,63	181,07	292,49	136,82	163,88	91,16
2.9.1	Đất giao thông	DGT	318,70	26,79	29,48	19,56	29,70	34,26	38,63	42,19	25,64	45,11	27,35
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.126,45	66,58	119,07	81,40	160,15	42,00	140,54	247,38	106,85	106,72	55,76
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	1,23	0,07	0,08						0,26	0,81	0,01
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,01						0,01	0,02	0,51	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,72	0,30		0,40	0,11		0,01	0,13	0,31	3,44	1,02
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	2,68	0,53	0,15	0,17	0,11	0,33	0,22	0,25	0,40	0,45
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	35,37	2,86	2,83	2,72	6,93	2,41	1,56	1,58	2,60	6,54	5,34
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,71		1,00	1,23	0,87	1,73		0,95	0,77		1,16
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,18									0,18	
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,54		0,69	0,35		0,12		0,03	0,12	0,17	0,06
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,19	0,53	0,24	0,35	0,45	0,77	0,49	0,45	0,24	1,11	0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,27	42,68	54,05	38,22	51,07	31,69	37,88	40,81	26,87		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	129,92									74,62	55,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,36	1,14	0,38	0,65	0,47	0,54	1,84	0,50	0,58	5,02	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70		0,02			0,14	0,11			0,32	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,17	1,17	7,85	0,36	4,13	0,45		1,51	2,00	4,11	2,59
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,93	7,16	1,65	4,53	2,01	2,13	0,19	1,98	2,67	14,60	6,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,08	1,80								0,28	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,34	0,19	0,17	0,07	0,28	0,50	0,21	0,19	0,26	0,42	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,85					0,06				0,79	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	1,02	0,08	0,24	0,24		0,19	0,16	0,14	2,57	0,34
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	753,35	157,14	65,82	51,34	88,76	80,50	48,96	65,73	65,32	62,03	67,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,50	2,00				1,50				1,00	2,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	0,47								3,39	
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	4535,33									2578,73	1956,60

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,46	49,09	2,90	4,45	3,87	2,53	3,30	2,85	1,59	2,64	1,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,75	48,42	2,08	2,28	2,72	1,66	1,98	2,02	0,85	1,94	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	64,75	48,42	2,08	2,28	2,72	1,66	1,98	2,02	0,85	1,94	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07							0,03			0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,64	0,67	0,82	2,17	1,15	0,87	1,32	0,80	0,74	0,70	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,59	0,65	0,04	0,51	0,12	0,12	0,18	0,06		3,78	0,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết				
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
2.9.1	Đất giao thông	DGT													
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL													
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL													
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD													
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT													
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.9.11	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,63	0,62	0,04	0,51	0,12	0,10	0,18	0,06					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,42										1,29	0,13	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05	0,03				0,02							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,49										2,49		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	Thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	90,45	51,59	3,60	5,90	4,87	5,03	3,80	3,85	3,14	4,23	4,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,99	50,52	2,28	2,98	3,12	3,86	2,08	2,02	2,10	2,83	3,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	74,99	50,52	2,28	2,98	3,12	3,86	2,08	2,02	2,10	2,83	3,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07							0,03			0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,39	1,07	1,32	2,92	1,75	1,17	1,72	1,80	1,04	1,40	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,20	0,10	1,00	2,00	0,50		0,10	1,00	3,00	1,00	0,50
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,20	0,10	1,00	2,00	0,50		0,10	1,00	3,00	1,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,83	0,11			0,15	0,04	0,12	0,75		0,63	0,03

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./, *LV*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT *hgb*

T M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu